

CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH SƠN LA

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH SƠN LA
THÁNG 11 VÀ 11 THÁNG NĂM 2025

SƠN LA, THÁNG 12 NĂM 2025

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 11 và 11 tháng năm 2025

I. SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Tháng Mười Một năm 2025 (viết gọn là Tháng Mười Một), tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Sơn La nhìn chung ổn định, các địa phương tiếp tục thu hoạch lúa vụ mùa, đồng thời làm đất, gieo trồng một số cây vụ đông như ngô, rau màu các loại. Cây lâu năm trong tháng bà con tập trung thu hoạch cà phê, cao su, bưởi, cam, quýt,... Hoạt động chăn nuôi duy trì ổn định, công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn vật nuôi được thực hiện chủ động và hiệu quả, góp phần kiểm soát tốt tình hình dịch bệnh. Sản lượng thịt gia súc, gia cầm hơi xuất chuồng tăng so với cùng kỳ năm trước; Hoạt động lâm nghiệp được duy trì ổn định. Các địa phương tập trung chăm sóc rừng trồng, khoanh nuôi tái sinh và chuẩn bị kế hoạch trồng rừng năm 2026. Công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng được chú trọng; không để xảy ra vụ cháy lớn, khai thác rừng trái phép được kiểm soát chặt chẽ. Sản xuất thủy sản tiếp tục được duy trì ổn định.

1. Nông nghiệp

1.1. Sản xuất cây hàng năm vụ Mùa

Trong tháng Mười Một, sản xuất cây hàng năm vụ Mùa trên địa bàn tỉnh đẩy nhanh tiến độ thu hoạch lúa vụ Mùa, đồng thời gieo trồng và chăm sóc cây vụ Đông ở những vùng đủ điều kiện. Các địa phương đã chủ động phối hợp chặt chẽ với ngành nông nghiệp để hỗ trợ người dân theo dõi sát diễn biến tình hình thời tiết bất lợi có thể xảy ra, cảnh báo sớm và hướng dẫn các biện pháp phòng, chống thiên tai, ứng phó kịp thời với những hiện tượng thời tiết bất lợi, qua đó góp phần hạn chế thiệt hại cho sản xuất.

Tính đến thời điểm báo cáo, diện tích lúa vụ mùa đã gieo cấy cộng dồn ước đạt 33.607 ha, tăng 0,67% (tăng 223 ha) so với cùng kỳ năm trước, cả diện tích lúa ruộng và lúa nương cùng tăng do thời tiết thuận lợi và khắc phục được một phần diện tích bị thiệt hại do mưa lũ. Trong đó, diện tích lúa mùa ước thu hoạch ước đạt 30.300 ha, chiếm hơn 90% tổng diện tích gieo cấy. Diện tích gieo trồng rau các loại ước đạt 656 ha, tăng 3,8% (tăng 24 ha); đậu các loại ước đạt 178 ha, tăng 4,09% (tăng 7 ha). Diện tích gieo trồng một số loại cây hàng năm tăng so với cùng kỳ năm trước do có sự đóng góp tích cực từ các chính sách khuyến khích của địa phương,

mối liên kết giữa Trung tâm chế biến rau, quả xuất khẩu Doveco Sơn La (đóng tại xã Mai Sơn) với các hợp tác xã nông nghiệp và nông dân. Có nhiều doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ nông dân được hỗ trợ trong việc đầu tư thâm canh tăng vụ, áp dụng quy trình sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP, đồng thời tăng cường liên kết tiêu thụ, chế biến và cung ứng ra thị trường các sản phẩm chất lượng cao.

1.2. Chăn nuôi

Tình hình chăn nuôi trong tháng được duy trì ổn định, tổng đàn các loại vật nuôi phát triển tốt, thị trường tiêu thụ ổn định, giá cả đầu ra hợp lý, tạo động lực cho người dân và các doanh nghiệp tiếp tục mở rộng quy mô chăn nuôi.

Tổng đàn trên địa bàn tỉnh ước tính một số loại vật nuôi như sau: Trâu ước đạt 105.449 con, giảm 3,17% (giảm 3.449 con) so với cùng kỳ năm trước do trâu phát triển chậm, hiệu quả kinh tế không cao so với một số vật nuôi khác, nhu cầu sử dụng làm sức kéo giảm và diện tích chăn thả tự nhiên bị thu hẹp. Bò ước đạt 386.645 con, giảm 0,94% (giảm 3.659 con); đàn bò sữa ước đạt 27.000 con, giảm 3,41% (giảm 954 con). Lợn (không bao gồm lợn con chưa tách mẹ) ước đạt 652.110 con, tăng 10% (tăng 59.276 con), do thị trường tiêu thụ ổn định, được giá, chủ động được nguồn con giống. Gia cầm ước đạt 8.550 nghìn con, tăng 1,06% (tăng 90 nghìn con); trong đó gà ước đạt 7.310 nghìn con, tăng 1,33% (tăng 96 nghìn con). Tổng đàn gia cầm tiếp tục phát triển ổn định do chăn nuôi gia cầm có chu kỳ sản xuất ngắn, chi phí đầu tư thấp, dễ nuôi, sinh sản nhanh, công tác tiêm phòng được quan tâm nên không xảy ra dịch bệnh trên diện rộng, nhu cầu tiêu dùng trong dân cư tăng cao, đặc biệt vào các dịp lễ hội và mùa du lịch.

2. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng Mười Một tập trung chủ yếu vào chăm sóc, khoanh nuôi tái sinh, quản lý bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng. Mười Một tháng, sản lượng gỗ khai thác ước tính đạt 13.397 m³, giảm 28,09% (giảm 5.232 m³) so với cùng kỳ năm trước. Hoạt động khai thác gỗ gặp nhiều khó khăn khi thực hiện các chính sách thắt chặt quản lý khai thác gỗ và các loại lâm sản khác.

Công tác tuyên truyền về quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng; tuyên truyền vận động người dân sống gần rừng, không ngừng nâng cao nhận thức, trách nhiệm trong công tác bảo vệ và phát triển rừng được thực hiện thường xuyên, liên tục. Trong tháng toàn lực lượng đã phối hợp với chính quyền các cơ sở mở 154 cuộc tuyên truyền tại bản, tiểu khu trên địa bàn các xã, phường về công tác Bảo vệ rừng và PCCCR với 8.622 lượt người nghe; ngoài ra các đơn vị cơ sở đã tăng cường sử dụng thiết bị loa kéo tuyên truyền lưu động đến các xã, bản và tăng thời lượng phát sóng bản tin tuyên truyền trên các phương tiện phát thanh của xã, bản nhằm nâng cao ý thức trách nhiệm quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng của mọi tầng lớp nhân dân. Trong tháng trên địa bàn tỉnh không xảy ra các vụ vi phạm các quy định về phòng cháy và chữa cháy, gây cháy rừng.

Trong tháng 11 năm 2025, lực lượng Kiểm lâm toàn tỉnh đã kiểm tra, phát hiện, lập hồ sơ và ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính 17 vụ vi phạm trong lĩnh vực lâm nghiệp (trong đó: Khai thác rừng trái pháp luật: 03 vụ; phá rừng trái pháp luật: 12 vụ; tàng trữ lâm sản trái pháp luật: 01 vụ; vi phạm quy định về quản lý hồ sơ lâm sản trong vận chuyển, mua bán, cất giữ, chế biến lâm sản: 01 vụ). Tổng số tang vật vi phạm hành chính bị tịch thu 5,337 m³ gỗ các loại. Tổng số tiền thu nộp ngân sách nhà nước: 183.250.000 đồng.

3. Thủy sản

Sản lượng thủy sản nuôi trồng ước trong tháng đạt 685,2 tấn, trong đó: cá 676 tấn, tôm 0,2 tấn, thủy sản khác 8,6 tấn. So với cùng kỳ năm trước, sản lượng cá nuôi trồng tăng 0,21% (tăng 11 tấn); sản lượng thủy sản khác giảm 4,44%. Sản lượng thủy sản nuôi trồng ước 11 tháng năm 2025 đạt 7.129,1 tấn, trong đó: cá 7.026,4 tấn, tôm 0,8 tấn, thủy sản khác 101,9 tấn. So với cùng kỳ năm trước, sản lượng cá nuôi trồng tăng 1,57% (tăng 110 tấn). Mặc dù thời tiết trong tháng có những diễn biến bất lợi, tuy nhiên nhờ sự chủ động của các hộ nuôi trong việc áp dụng biện pháp kỹ thuật, chăm sóc và phòng bệnh nên không xảy ra hiện tượng dịch bệnh lớn, đảm bảo sản lượng ổn định.

II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng Mười Một năm 2025 (viết gọn là IIP tháng Mười Một) ước tính giảm 28,14% so với tháng trước và tăng 82,28% so với cùng kỳ năm trước. IIP tháng Mười Một tăng cao so với cùng kỳ năm trước do lượng mưa lớn từ tháng Sáu đến tháng Mười trong năm thuộc lưu vực Tây Bắc, làm tăng lưu lượng nước về các hồ chứa, qua đó thúc đẩy sản lượng điện sản xuất tăng mạnh. Tính chung 11 tháng đầu năm 2025 (viết gọn là 11 tháng), IIP ước tăng 9,31% so với cùng kỳ năm 2024, sản xuất công nghiệp tiếp tục duy trì đà tăng trưởng, sự tăng trưởng ghi nhận ở hầu hết các ngành.

1. Chỉ số sản xuất công nghiệp

IIP tháng Mười Một ước tính giảm 28,14% so với tháng trước, chủ yếu do ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (sản xuất và phân phối điện) giảm 36,42% do các nhà máy thủy điện thực hiện điều tiết giảm công suất phát điện để tích nước và phát vào mùa khô. Ba ngành còn lại có chỉ số sản xuất tăng. So với cùng kỳ năm trước ước tăng 82,28%. Trong đó, ngành: ngành sản xuất và phân phối điện tăng 117,18% do lưu lượng nước tại các hồ thủy điện cao hơn so với cùng kỳ năm trước; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 13,03%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,64%; công nghiệp khai khoáng tăng 1,13%.

IIP 11 tháng ước tính tăng 9,31% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng tăng 8,33%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng

6,11%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 9,81%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,80%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp một số ngành chủ yếu

Đơn vị tính: %

	Tháng 11/2025 so với cùng kỳ	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ
Toàn ngành công nghiệp	182,28	109,31
Khai khoáng	101,13	108,33
Công nghiệp chế biến, chế tạo	113,03	106,11
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, và điều hòa không khí	217,18	109,81
Cung cấp nước và hoạt động xử lý chất thải	103,64	105,80

2. Sản xuất sản phẩm chủ yếu

Tháng Mười Một so với cùng kỳ năm trước, có 10 sản phẩm sản xuất ước tăng, bao gồm: Đá xây dựng tăng 1,13%; sữa tươi tiệt trùng tăng 5,31%; cà phê rang nguyên hạt tăng 62% do công ty sản xuất muộn hơn so với cùng kỳ nên sản lượng tập trung nhiều trong tháng Mười Một; chè xanh tăng 18,01%; nước tinh khiết tăng 30,28%; áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc sản phẩm in khác tăng 85,19%; cao su tăng 34,57%; điện sản xuất tăng 2,2 lần; điện thương phẩm tăng 4,60%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại tăng 12,49%. Có 04 sản phẩm sản xuất ước giảm, bao gồm: sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hóa giảm 16,67%; tinh bột sắn giảm 18,40% do thời tiết mưa nhiều lượng bột trong sắn thấp nên sản lượng giảm; sản phẩm in khác giảm 41,0%; xi măng Portland đen giảm 10,24%; nước uống được giảm 1,44%. Có 02 sản phẩm tạm dừng sản xuất do hết vụ, bao gồm: Đường RS; bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường.

Sản phẩm sản xuất chủ yếu 11 tháng có 14 sản phẩm chủ yếu sản xuất ước tăng so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Đá xây dựng tăng 8,33%; sữa tươi tiệt trùng tăng 6,88%; sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hóa tăng 1,72%; tinh bột sắn tăng 23,53% do các nhà máy chế biến mở rộng vùng thu mua nguyên liệu đầu vào nên khối lượng nguyên liệu phục vụ sản xuất tăng; cà phê rang nguyên hạt tăng 6,86%; chè xanh tăng 1,31%; nước tinh khiết tăng 11,73%; áo

sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc tăng 5,45%; cao su tăng 25,18%; xi măng Portland đen tăng 5,51%; điện sản xuất tăng 9,82%; điện thương phẩm tăng 7,73%; nước uống được tăng 5,55%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại tăng 6,17%. Có 03 sản phẩm sản xuất ước giảm, bao gồm: đường RS giảm 6,32%; bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường giảm 25,28%; sản phẩm in giảm 41,51% do đơn đặt hàng giảm.

3. Chỉ số sử dụng lao động ngành công nghiệp

Ước tính chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng Mười Một tăng 0,30% so với tháng trước, giảm 4,19% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm 0,10% so với tháng trước, doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 0,65%. Chỉ số sử dụng lao động ngành khai khoáng và ngành hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải ổn định; ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 0,60%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 0,24%.

Tính chung 11 tháng, chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp giảm 5,0% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm 3,38%, doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 4,08%. Chỉ số sử dụng lao động ngành khai khoáng giảm 57,04%, ngành công nghiệp chế biến chế tạo giảm 6,42%, ngành sản xuất và phân phối điện tăng 2,52%, ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 2,88%.

III. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Trong tháng 11 năm 2025, tiếp nhận và xử lý 1.100 lượt hồ sơ đăng ký doanh nghiệp. Số hồ sơ tiếp nhận và xử lý đăng ký qua mạng điện tử là 1.100 hồ sơ, chiếm 100% tổng số hồ sơ tiếp nhận và xử lý, trong đó: Thành lập mới 192 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (88 doanh nghiệp, 104 đơn vị trực thuộc), tăng 260% so với cùng kỳ năm trước, tổng số vốn đăng ký là 350,95 tỷ đồng, tăng 127% so với cùng kỳ năm trước. Giải thể 30 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (10 doanh nghiệp, 20 đơn vị trực thuộc) giảm 40% so với cùng kỳ năm trước. Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký hoạt động trở lại trong tháng 11 là 80 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (60 doanh nghiệp, 20 đơn vị trực thuộc), tăng 14% so với cùng kỳ năm trước. Số lượt hồ sơ đăng ký thay đổi: 753 lượt hồ sơ tăng 50% so với cùng kỳ.

IV. VỐN ĐẦU TƯ

Trong tháng tỉnh Sơn La đã thực hiện giao bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2025 từ nguồn thu tiền sử dụng đất cho các dự án. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo triển khai kế hoạch đầu tư công được xác định là một trong những nhiệm vụ chính trị trọng tâm của năm 2025 và đã được triển khai sát sao.

Tháng 11 dự tính vốn đầu tư thực hiện đạt 695,500 tỷ đồng, bằng 8,79% so với kế hoạch năm 2025 tăng 13,46% so với tháng trước và tăng 65,19% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước thực hiện 595,500

tỷ đồng, chiếm 85,62%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã ước thực hiện 100 tỷ đồng, chiếm 14,38%.

Dự tính vốn đầu tư thực hiện 11 tháng đầu năm 2025 đạt 4.455,069 tỷ đồng, bằng 56,30% kế hoạch năm 2025 và tăng 27,53% (961,612 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước thực hiện 3.888,229 tỷ đồng, chiếm 87,28%, tăng 34,48% (997,003 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm trước; vốn ngân sách nhà nước cấp xã ước thực hiện 566,840 tỷ đồng, chiếm 12,72%, giảm 5,88% so với cùng kỳ năm trước, một phần do đầu mỗi quản lý dự án thay đổi khi thực hiện chính quyền địa phương hai cấp khiến việc tổ chức, triển khai thực hiện các công trình dự án trong thời gian đầu sau sắp xếp còn chưa kịp thời.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 11 năm 2025

	Ước thực hiện tháng 11 năm 2025 (tỷ đồng)	Ước thực hiện 11 tháng năm 2025 (tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 11 năm 2025	11 tháng năm 2025
	695,5	4.455,07	165,19	127,53
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	595,5	3.888,23	176,48	134,48
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	100,0	566,84	119,62	94,12

V. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ, VẬN TẢI, GIÁ CẢ

Tình hình thương mại, dịch vụ và vận tải tháng Mười Một và 11 tháng năm 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La, nhìn chung duy trì được đà tăng trưởng khá và có nhiều điểm tích cực so với cùng kỳ năm trước. Tháng Mười Một năm 2025 (viết gọn là tháng Mười Một), tỉnh Sơn La tham gia Hội chợ Mùa Thu tại Hà Nội để quảng bá sản phẩm OCOP và nông sản đặc trưng, mở rộng kênh tiêu thụ; đăng cai tổ chức Cuộc thi Hoa hậu Du lịch Dân tộc Việt Nam 2025 tại Mộc Châu giúp thu hút du khách; 95 năm Ngày thành lập Mặt trận Dân tộc thống nhất Việt Nam (18/11/1930 – 18/11/2025)...góp phần tăng nhu cầu đi lại, lưu trú, mua sắm...của người dân và du khách qua đó tác động tích cực đến lĩnh vực thương mại, dịch vụ và vận tải trên địa bàn tỉnh.

1. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng Mười Một ước tính đạt 3.482,64 tỷ đồng, tăng 1,81% so với tháng trước và tăng 16,12% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo cơ cấu ngành hàng: Lương thực, thực phẩm chiếm tỷ trọng cao nhất, chiếm 46,49%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình chiếm 10,56%; xăng, dầu các loại chiếm 10,26%; gỗ và vật liệu xây dựng chiếm 9,94%; phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) chiếm 5,03%; các ngành còn lại chiếm 17,72%.

So với tháng trước, tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng Mười Một dự ước tăng 1,81%, trong đó các nhóm ngành hàng đều ghi nhận mức tăng từ 0,57% đến 3,99% cho thấy sức mua trên địa bàn tiếp tục được cải thiện.

So với cùng kỳ năm trước, tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng Mười Một tăng 16,12%. Phần lớn các nhóm ngành hàng có mức trên 10% gồm nhóm ngành hàng: Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 37,97%; hàng hoá khác tăng 34,94%; đá quý kim loại quý tăng 27,44%; lương thực, thực phẩm tăng 24,53%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 20,98%; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) 11,35%. Các nhóm ngành hàng còn lại tăng từ 0,07% đến 7,98%. Riêng có nhóm ngành hàng phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng) giảm 15,79% do nhu cầu tiêu dùng xe máy và phụ tùng giảm, do nhu cầu giảm và xu hướng chuyển dần sang ô tô cá nhân.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa 11 tháng ước đạt 37.523,81 tỷ đồng, tăng 14,19% so với cùng kỳ năm trước. Phần lớn các nhóm ngành hàng có mức tăng trên 10%; một số mặt hàng tăng nhẹ như: Ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) tăng 9,50%; hàng may mặc tăng 5,75%; xăng, dầu các loại tăng 4,70%. Riêng có nhóm ngành hàng phương tiện đi lại, trừ ô tô con giảm 9,58%.

2. Hoạt động dịch vụ

Trong tháng Mười Một, hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống và lữ hành ghi nhận mức tăng trưởng khá so với tháng trước. Ước tính doanh thu ngành đạt 512,43 tỷ đồng trong đó: Doanh thu hoạt động lưu trú đạt 33,83 tỷ đồng, chiếm 6,60%; doanh thu hoạt động dịch vụ ăn uống đạt 475,45 tỷ đồng; chiếm 92,78%; doanh thu dịch vụ du lịch, lữ hành đạt 3,14 tỷ đồng; chiếm 0,61%. Ước tính doanh thu của ngành trong tháng tăng 2,70% so với tháng trước; trong đó: Dịch vụ lưu trú tăng 2,64%, dịch vụ ăn uống tăng 2,70%, dịch vụ du lịch và lữ hành tăng 2,48%. So với cùng kỳ năm trước, doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành tăng 26,39%. Theo ngành kinh tế: Ngành dịch vụ lưu trú tăng 27,11%; dịch vụ ăn uống tăng 26,36%; dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch tăng 23,94%.

Ước tính tổng doanh thu 11 tháng từ các hoạt động này đạt 5.099,02 tỷ đồng, tăng 18,22% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể: Dịch vụ lưu trú đạt 339,69 tỷ đồng tăng 18,25%; dịch vụ ăn uống đạt 4.727,44 tỷ đồng tăng 18,21%; dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch đạt 31,89 tỷ đồng tăng 19,41%

3. Vận tải

Tổng doanh thu hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa và dịch vụ vận tải tháng Mười Một ước đạt 348,17 tỷ đồng giảm 1,39% so với tháng trước, tăng 15,17% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng doanh thu ước đạt 3.782,5 tỷ đồng tăng 13,73% so với cùng kỳ năm trước.

a. Vận tải hành khách

Dự tính số lượt hành khách vận chuyển tháng Mười Một đạt 509,04 nghìn lượt hành khách, số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 49.518,51 nghìn Hk.Km. So với tháng trước số lượt hành khách vận chuyển giảm 1,85%; số lượt hành khách luân chuyển giảm 1,12%, trong đó: Số lượt hành khách vận chuyển đường bộ ước đạt 464,77 nghìn lượt hành khách, giảm 1,8%; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 49.078,45 nghìn Hk.Km, giảm 1,11%. So với cùng kỳ năm trước, số hành khách vận chuyển tăng 17,54%, số lượt hành khách luân chuyển tăng 19,78% trong đó: Số lượt hành khách vận chuyển đường bộ tăng 19,09%; số lượt hành khách luân chuyển tăng 19,95%.

Doanh thu vận tải hành khách ước tính đạt 50,87 tỷ đồng, giảm 1,99% so với tháng trước. So với cùng kỳ năm trước tăng 19,44%, trong đó vận tải đường bộ tăng 19,95%.

Doanh thu vận tải hành khách 11 tháng đạt 562,44 tỷ đồng tăng 13,88% so với cùng kỳ năm trước. Số lượt hành khách vận chuyển đạt 5.413,01 nghìn lượt hành khách, tăng 13,14% so với cùng kỳ năm trước; trong đó số lượt hành khách vận chuyển đường bộ đạt 4.952,76 nghìn lượt hành khách, tăng 13,87%. Số lượt hành khách luân chuyển ước 561.456,89 nghìn Hk.Km, tăng 13,43% so với cùng kỳ năm trước, trong đó số lượt hành khách luân chuyển đường bộ 556.552,70 nghìn Hk.Km.

b. Vận tải hàng hóa

Dự ước tháng Mười Một khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 775,12 nghìn tấn, giảm 1,93% so với tháng trước và tăng 14,13% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 92.163,87 nghìn Tấn.Km giảm 1,06% so với tháng trước và tăng 14,32% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó khối lượng hàng hóa vận chuyển đường bộ đạt 766,85 nghìn tấn, giảm 1,92% so với tháng trước và tăng 14,28% so với cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển đường bộ 91.876,81 nghìn Tấn.Km giảm 1,06% so với tháng trước và tăng 14,37% so với cùng kỳ.

Doanh thu hoạt động vận tải hàng hoá ước đạt 288,12 tỷ đồng, giảm 1,28% so với tháng trước, trong đó doanh thu hoạt động vận tải đường bộ đạt 286,84 tỷ đồng, giảm 1,28%. So với cùng kỳ năm trước doanh thu hoạt động vận tải tăng 14,56%, trong đó doanh thu hoạt động vận tải đường bộ tăng 14,62%.

Doanh thu vận tải hàng hoá 11 tháng đạt 3.122,52 tỷ đồng, tăng 13,78% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa vận chuyển 8.096,15 nghìn tấn, tăng 14,27% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vận chuyển đường bộ đạt 7.988,88

nghìn tấn. Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước 996.610,14 nghìn Tấn.Km, tăng 13,87% so với cùng kỳ năm trước; trong đó vận chuyển đường bộ đạt 993.658,29 nghìn tấn.

c. Doanh thu dịch vụ vận tải

Dự ước tháng Mười Một doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải, bốc xếp hàng hóa ước đạt 9,19 tỷ đồng, so với tháng trước giảm 1,2%, tăng 11,71% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu hoạt động kho bãi, hỗ trợ vận tải hàng hóa 11 tháng ước đạt 97,55 tỷ đồng, tăng 11,11% so với cùng kỳ năm trước.

4. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Tháng Mười Một giá CPI tăng nhẹ so với tháng 10, phản ánh sự tác động đồng thời của các yếu tố cung – cầu trong bối cảnh thời tiết chuyển lạnh. Nguồn cung thịt đỏ và rau xanh giảm do điều kiện sản xuất và vận chuyển kém thuận lợi đã khiến nhóm hàng lương thực, thực phẩm nhích giá. Song song với đó, những ngày đầu mùa đông cũng là thời điểm dễ bùng phát các bệnh đường hô hấp như cúm mùa, RSV và nhiều loại virus hô hấp khác do giao mùa và độ ẩm thay đổi. Điều này làm nhu cầu đối với các mặt hàng dược phẩm, đặc biệt là thuốc điều trị ho, sốt, cảm và các sản phẩm tăng sức đề kháng tăng mạnh. Cùng với sự gia tăng nhu cầu về các sản phẩm giữ ấm và thời trang mùa đông, đồ dùng thiết yếu làm gia tăng sức mua trên thị trường. So với cùng kỳ năm trước, CPI tháng Mười Một tăng 4,34%, so với tháng trước tăng 1,13%, bình quân 11 tháng năm 2025 tăng 3,09% so với cùng kỳ năm trước. Tình hình biến động giá tiêu dùng tháng Mười Một, 11 tháng năm 2025, cụ thể như sau:

** So với tháng trước*, CPI tháng Mười Một năm 2025 (viết gọn CPI tháng Mười Một) tăng 1,13%. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính (viết gọn là nhóm hàng hóa tiêu dùng), có 07 nhóm hàng hóa tăng giá, có 02 nhóm hàng hóa giảm giá, 02 nhóm hàng hoá có chỉ số giá ổn định, cụ thể:

Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,04%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,00%; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt VLXD tăng 0,04%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,67%; nhóm giao thông tăng 0,91%; nhóm văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,16%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 1,31%. Giá nhiều nhóm hàng tăng do tác động của yếu tố mùa vụ và nhu cầu tiêu dùng đặc thù. Nguồn cung thực phẩm giảm khiến nhóm hàng ăn uống tăng, trong khi thời tiết chuyển sang mùa đông làm nhu cầu may mặc, giày dép và các mặt hàng giữ ấm tăng mạnh. Một số công trình bước vào giai đoạn hoàn thiện khiến nhu cầu vật liệu xây dựng nhích lên. Bên cạnh đó, thời điểm giao mùa làm bệnh hô hấp gia tăng, kéo theo nhu cầu thuốc men tăng. Các hoạt động tri ân và mua sắm dịp 20/11 cũng góp phần làm tăng giá ở nhóm văn hóa, du lịch và các dịch vụ khác.

- Hai nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá giảm:

Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,05%; nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,01%. chủ yếu do một số mặt hàng làm mát mùa hè được giảm giá, khuyến

mãi mạnh để đẩy lượng hàng tồn kho. Các chương trình ưu đãi này góp phần kéo giá nhóm hàng trên giảm nhẹ trong tháng.

- Hai nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá ổn định:

Nhóm đồ uống và thuốc lá; nhóm giáo dục có chỉ số giá ổn định.

* **So với cùng kỳ năm trước**, CPI tháng Mười Một tăng 4,34%, trong 11 nhóm hàng hóa tiêu dùng đều có chỉ số giá tăng, cụ thể:

Mười một nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá tăng gồm:

Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép có chỉ số giá tăng cao nhất tăng 6,84%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống có chỉ số giá tăng 6,78%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 6,47%; nhóm hàng hoá và dịch vụ khác tăng 6,31%; nhóm giáo dục tăng 5,97%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 3,66%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 2,17%; nhóm giao thông tăng 1,71%; nhóm nhà ở, điện, nước và chất đốt VLXD tăng 1,25%; nhóm văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,46%; nhóm bưu chính viễn thông tăng 0,24%. Chủ yếu do chi phí sản xuất và vận chuyển tăng, cùng với nhu cầu tiêu dùng hồi phục. Ngoài ra, chính sách giá và các yếu tố khách quan như thời tiết và nguồn cung hạn chế cũng góp phần làm giá tăng.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 11 tháng năm 2025 tăng 3,09% so với cùng kỳ năm trước. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng có 10 nhóm hàng hóa tăng giá, có 01 nhóm hàng hóa giảm giá, cụ thể:

- Mười nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá tăng gồm:

Nhóm giáo dục có chỉ số giá tăng cao nhất tăng 8,61%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 7,25%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 3,12%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,89%; nhóm hàng hoá và dịch vụ khác tăng 2,78%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,83%; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt, vật liệu xây dựng tăng 1,03%; nhóm thuốc, dịch vụ y tế tăng 0,91%; nhóm văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,15%; nhóm bưu chính viễn thông tăng 0,06%.

- Một nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá giảm:

Nhóm giao thông có chỉ số giảm 3,03%.

***) Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**

Chỉ số giá vàng tháng Mười Một tăng 3,6% so với tháng trước và tăng 69,8% so với cùng kỳ năm trước. Giá vàng bán ra bình quân trong tháng là 15.003 nghìn đồng/chỉ. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng Mười Một giảm 0,04% so với tháng trước và tăng 3,57% so với cùng kỳ năm trước. Giá USD bình quân là 2.637.162 đồng/100 USD.

Chỉ số giá vàng bình quân 11 tháng năm 2025 tăng 40,95% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân 11 tháng năm 2025 tăng 3,9% so với cùng kỳ năm trước.

VI. TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG

1. Tài chính

Tổng thu ngân sách nhà nước 11 tháng năm 2025 ước đạt 27.056 tỷ đồng. Trong đó thu ngân sách trên địa bàn tháng 11 năm 2025 ước đạt 385 tỷ đồng; lũy kế thu ngân sách trên địa bàn 11 tháng ước đạt 4.953 tỷ đồng, bằng 119,71% dự toán Trung ương giao, bằng 110,08% dự toán HĐND tỉnh giao. Thực hiện tiết kiệm chi ngân sách, cắt giảm một số khoản chi không thiết yếu, đảm bảo đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh của địa phương, kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội, kinh phí cải cách tiền lương, sự nghiệp giáo dục - đào tạo, sự nghiệp y tế, ...; Chi ngân sách 11 tháng năm 2025 ước đạt 17.709 tỷ đồng, bằng 93,4% dự toán, đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội, an ninh - quốc phòng của địa phương.

2. Ngân hàng

Các tổ chức tín dụng trên địa bàn thực hiện nghiêm túc các quy định và chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước về lãi suất; bảo đảm tăng trưởng tín dụng an toàn, hiệu quả, hạn chế nợ xấu phát sinh; áp dụng mức lãi suất cho vay hợp lý trên cơ sở lãi suất huy động và mức độ rủi ro của khoản vay, chia sẻ khó khăn với khách hàng. Thị trường tiền tệ trên địa bàn ổn định, không có diễn biến phức tạp, chưa phát hiện hành vi vi phạm trong việc thực hiện lãi suất và thu phí.

Ước đến 30/11/2025, huy động vốn đạt khoảng 44.042 tỷ đồng, tăng 20,94% so với 31/12/2024 và tổng dư nợ cho vay đạt khoảng 53.064 tỷ đồng, tăng 13,35% so với 31/12/2024. Nợ xấu nội bảng của các tổ chức tín dụng chiếm tỷ lệ 1,1% tổng dư nợ. Mạng lưới hoạt động của các tổ chức tín dụng: 23 Tổ chức tín dụng; 49 phòng giao dịch; 269 điểm giao dịch; 80 máy giao dịch tự động ATM/CDM; 157 điểm chấp nhận thẻ POS. Ước đến 30/11/2025 lũy kế các TCTD phát hành hơn 1 triệu thẻ ATM. Các tổ chức tín dụng đẩy mạnh quảng bá các dịch vụ sản phẩm, việc miễn, giảm nhiều gói dịch vụ khuyến khích người dân sử dụng hình thức thanh toán không dùng tiền mặt, lũy kế từ đầu năm, tổng thanh toán không dùng tiền mặt trên địa bàn ước hơn 90 triệu món giao dịch với tổng giá trị ước hơn 315.000 tỷ đồng. Hệ thống công nghệ thông tin và hệ thống thanh toán bảo đảm an toàn tuyệt đối, không có diễn biến bất thường, không có vụ việc phát sinh.

VII. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội

Đời sống dân cư trên địa bàn toàn tỉnh ổn định; các cấp, các ngành, các địa phương đã chủ động nguồn kinh phí, thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh, xã hội; thực hiện tốt phong trào “*Đền ơn đáp nghĩa*”, chế độ ưu đãi đối với người có công và giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong thực hiện chế độ, chính sách đối với người có công. Đã giải quyết đã giải quyết 149 hồ sơ đề nghị giải quyết chế độ ưu đãi đối với người có công với cách mạng với tổng số tiền là 3.348,732 triệu đồng; xây dựng dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ người tham gia BHXH tự nguyện trên địa bàn tỉnh Sơn La giai

đoạn 2025-2030; xây dựng dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ người lao động và tạo nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng giai đoạn 2025-2030 trên địa bàn tỉnh Sơn La; xây dựng dự thảo Quyết định thay thế Quyết định số 26/2023/QĐ-UBND ngày 30/8/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế quản lý các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ.

Các hoạt động tư vấn về việc làm, thông tin thị trường lao động tiếp tục được duy trì. Lũy kể từ đầu năm, toàn tỉnh có 293 người lao động tỉnh Sơn La xuất cảnh đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đạt 146,5% kế hoạch năm. Trong tháng, đã tư vấn việc làm, học nghề, xuất khẩu lao động và cung cấp thông tin thị trường lao động, chính sách pháp luật về việc làm cho trên 616 lượt người, đồng thời đăng thông tin người tìm việc, kết quả đã có 386 lao động có việc làm tại các công ty, doanh nghiệp tuyển lao động trong nước và ngoài nước.

Tăng cường triển khai hướng dẫn thực hiện các quy định về chế độ chính sách BHXH, BHYT, BHTN đến với người dân và các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Tổng số đơn vị tham gia BHXH bắt buộc là 3.781 đơn vị. Kết quả cụ thể: Tổng số người tham gia BHXH là 181.981 người (bao gồm cả lao động tham gia trong tỉnh và lao động tham gia ngoại tỉnh), đạt 24,6% LLLĐ trong độ tuổi có khả năng tham gia BHXH (trong đó: BHXH bắt buộc 134.058 người, đạt 18,1% LLLĐ trong độ tuổi; tham gia BHXH tự nguyện: 47.923 người; đạt 6,5% LLLĐ trong độ tuổi; số người tham gia BH thất nghiệp: 125.369 người; đạt 16,9% LLLĐ trong độ tuổi); Số người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng cho 33.311 người, đạt 28,03%.

2. Giáo dục và đào tạo

Công tác quản lý, nâng cao chất lượng giáo dục được quan tâm; các cơ sở giáo dục tiếp tục thực hiện tốt các hoạt động dạy và học theo kế hoạch năm học 2025-2026. Trong tháng 11 năm 2025, triển khai các hoạt động kỉ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11; xây dựng Quy chế thi Học sinh giỏi cấp tỉnh; kế hoạch tổ chức ôn thi học sinh giỏi cấp quốc gia; tiếp tục triển khai Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo. Tập trung triển khai thực hiện Kết luận số 81-KL/TW của Bộ Chính trị về chủ trương đầu tư xây dựng trường cho các xã biên giới. Rà soát cơ sở vật chất trường học, lập dự toán ngân sách nhà nước giai đoạn 2026- 2028 và kế hoạch phát triển giáo dục năm học mới 2025-2026. Rà soát xây dựng, sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật liên quan đến chính sách giáo dục về mức thu học phí cho phù hợp với quy định hiện nay.

3. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

** Về tình hình dịch bệnh truyền nhiễm*

Trong tháng không ghi nhận ổ dịch mới. 02 ổ dịch thông báo kết thúc (01 ổ dịch Sởi tại khu vực Vân Hồ thông báo kết thúc ngày 04/11/2025, 01 ổ dịch Tay-chân-miệng tại khu vực Thuận Châu thông báo kết thúc ngày 27/10/2025). 02 ổ dịch

Sởi tại các khu vực Mộc Châu và Mường La vẫn đang tiếp diễn. Trên địa bàn toàn tỉnh không ghi nhận ổ dịch sốt xuất huyết. Lũy tích ca mắc Sốt xuất huyết Dengue của toàn tỉnh (từ 01/01/2025 đến ngày 10/11/2025 là 31 ca).

So sánh một số bệnh truyền nhiễm với cùng kỳ năm 2024: Bệnh Sởi mắc 504 ca (tăng 125 lần), Tay – chân – miệng mắc 57 ca (tăng 6,13 lần), Bệnh Lao phổi mắc 22 ca (tăng 1,44 lần)... và một số bệnh truyền nhiễm có ca mắc giảm như: bệnh Sốt xuất huyết mắc 12 ca (giảm 0,82 lần), Viêm gan vi rút C mắc 01 ca (giảm 0,75 lần)...

* *Công tác phòng, chống HIV/AIDS*: Số người nhiễm HIV phát hiện mới trong tháng là 0 người (thấp hơn với cùng kỳ năm 2024), số người nhiễm HIV lũy tích trong toàn tỉnh là 9.791 người (trong đó còn sống 4.877 người); số tử vong trong tháng là 0 người (giảm 11 ca so với cùng kỳ), số người tử vong lũy tích là 4.535 người; Lũy tích bệnh nhân chuyển đi ngoại tỉnh là 379 người. Tổng số đang điều trị Methadone trên toàn tỉnh là 850 bệnh nhân. Trong tháng số bệnh nhân vào là 09 bệnh nhân; bệnh nhân ngừng điều trị 22 bệnh nhân. Lũy kế bệnh nhân điều trị 4.300 bệnh nhân. Tổng số khách hàng hiện đang điều trị PrEP là 797 người. Lũy tích điều trị PrEP là 912 lượt người.

* *Hoạt động khám chữa bệnh*: Kết quả thực hiện khám chữa bệnh trong tháng: Số lượt khám bệnh là 147.349 lượt. Bệnh nhân điều trị nội trú 26.088 người, bệnh nhân điều trị ngoại trú 76.681 người; số bệnh nhân chuyển tuyến 9.051 lượt (*chuyển về Trung ương: 773 lượt, chuyển tuyến tỉnh: 8.162 lượt, chuyển tuyến khu vực: 116 lượt*).

* *Tình hình ngộ độc thực phẩm*: Trong tháng 11/2025, trên địa bàn tỉnh Sơn La không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào; ghi nhận 47 ca mắc rải rác. Trong tháng thực hiện tiếp nhận và cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP cho 65 cơ sở. Trong đó cấp mới: 26 cơ sở (24 Cơ sở DVAU; 02 SX nước uống đóng chai, nước đá dùng liền); cấp lại: 39 cơ sở (39 cơ sở DVAU; 0 Sản xuất nước uống đóng chai, nước đá dùng liền). Duy trì sẵn sàng phương án, lực lượng thường trực, trang thiết bị, vật dụng chủ động cùng các đơn vị có liên quan điều tra, xử lý, khắc phục khi xảy ra sự cố về thực phẩm đông người trên địa bàn.

4. Văn hóa, thông tin, thể thao

Trong tháng 11/2025, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tập trung chỉ đạo tổ chức các hoạt động tuyên truyền chào mừng các ngày lễ kỷ niệm của đất nước, của tỉnh như: Tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao kỷ niệm 79 năm ngày Pháp luật Việt Nam (09/11/1946 - 09/11/2025); kỷ niệm 95 năm ngày thành lập Mặt trận Dân tộc Thống nhất Việt Nam (18/11/1930 - 18/11/2025) ... và các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong tháng 11/2025. Tổ chức thành công Cuộc thi Hoa hậu Du lịch dân tộc Việt Nam 2025 tại tỉnh Sơn La.

* *Thể thao thành tích cao*: Ban hành các Quyết định thôi tập trung đào tạo vận động viên đối với vận động viên trẻ bộ môn cầu lông. Tham gia các giải thể

thao quốc tế, khu vực và toàn quốc đạt 2 HCB, 1 HCD, 1 VĐV đạt kiện tướng quốc gia, 2 VĐV đạt cấp I quốc gia..

* *Thể thao quần chúng*: Thực hiện tuyển chọn, huấn luyện các vận động viên tham gia thi đấu Hội thi thể thao các dân tộc thiểu số toàn quốc lần thứ XIV, khu vực I năm 2025. Xây dựng báo cáo kết quả thi đấu thể thao truyền thống trong các hoạt động kỷ niệm 130 năm Thành lập tỉnh Sơn La.

5. Tình hình trật tự an toàn xã hội

+ *Tội phạm về trật tự xã hội*: Xảy ra 17 vụ (*tăng 05 vụ*), hậu quả 01 người chết, 05 người bị thương, thiệt hại tài sản khoảng 70,5 triệu đồng, đã khám phá 17/17 vụ (=100%), 36 đối tượng. Khởi tố mới 17 vụ, 36 bị can.

+ *Vi phạm về TTXH*: Phát hiện, xử lý 01 vụ, 01 đối tượng (*bằng số vụ, giảm 02 đối tượng*), phạt tiền 1,5 triệu đồng.

+ *Phạm tội về trật tự quản lý kinh tế, tham nhũng và chức vụ*: Phát hiện 03 vụ, 06 đối tượng (*tăng 03 vụ, 05 đối tượng*), khởi tố 03 vụ, 06 bị can, cụ thể: Lừa dối khách hàng: phát hiện, khởi tố 01 vụ, 01 bị can; Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản: phát hiện, khởi tố 01 vụ, 02 bị can; Lạm quyền trong khi thi hành công vụ: phát hiện, khởi tố 01 vụ, 02 bị can; Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ: phát hiện, khởi tố 01 bị can (*thuộc vụ kỳ trước chuyển sang*).

+ *Vi phạm về lĩnh vực trật tự quản lý kinh tế*: Phát hiện, xử lý 125 vụ, 125 đối tượng (*tăng 28 vụ, 28 đối tượng*), phạt tiền 307 triệu đồng.

+ *Tội phạm sử dụng công nghệ cao*: Không phát hiện, xử lý vụ việc nào (*giảm 17 vụ, 27 đối tượng*).

+ *Vi phạm sử dụng công nghệ cao*: Không phát hiện, xử lý vụ việc nào (*bằng kỳ trước*).

+ *Phạm tội về ma túy*: Phát hiện 35 vụ, 48 đối tượng (*giảm 05 vụ, 11 đối tượng*). Vật chứng thu giữ: 2,9kg hêrôin; 25.473 viên ma túy tổng hợp, 03 xe máy, 02 điện thoại di động, 7,7 triệu đồng và một số vật chứng liên quan. Khởi tố 43 vụ, 71 bị can (*cả kỳ trước chuyển sang*).

+ *Vi phạm lĩnh vực phòng chống và kiểm soát ma túy*: Không phát hiện, xử lý vụ việc nào (*giảm 09 vụ, 09 đối tượng*).

+ *Tình hình khác*: xảy ra 02 vụ (*giảm 07 vụ*) gồm: Tự tử: xảy ra 01 vụ, hậu quả 01 người chết; Tai nạn rủi ro: xảy ra 01 vụ, hậu quả 01 người chết.

6. An toàn giao thông

Trong tháng xảy ra 08 vụ, làm chết 06 người, bị thương 06 người (*giảm 03 vụ, bằng số người chết, tăng 01 người bị thương*), trong đó: Ít nghiêm trọng: 02 vụ, 03 người bị thương; Nghiêm trọng: 06 vụ, 06 người chết, 03 người bị thương.

7. Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ

Trong tháng xảy ra 03 vụ cháy (*cháy nhà*); không có thiệt hại về người, thiệt hại tài sản khoảng 164,35 triệu đồng (*tăng 02 vụ*); Nổ: Không xảy ra vụ, việc nào (*bằng so với kỳ trước*).

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Sơn La tháng 11 và 11 tháng năm 2025./.

Nơi nhận:

- CTK (Ban TKTH&ĐN);
- VP Tỉnh ủy;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND;
- VP UBND tỉnh;
- Phòng PA04, Phòng An ninh Chính trị Nội bộ,
Công an tỉnh Sơn La;
- Lãnh đạo TKT;
- Lưu: VT, TH.

Q. TRƯỞNG THỐNG KÊ

Đặng Trọng Điệp

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 11 năm 2025

	Thực hiện	Ước tính	<i>Đơn vị tính: Ha</i>
	cùng kỳ	thực hiện	Kỳ báo cáo
	năm trước	kỳ báo cáo	so với cùng kỳ
			năm trước
			(%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa			
Lúa đông xuân	13072	13191	100.91
Lúa hè thu	-	-	-
Thu đông	-	-	-
Lúa mùa	33384	33607	100.67
Các loại cây khác			
Ngô	-	-	-
Khoai lang	-	-	-
Đậu tương	-	-	-
Lạc	-	-	-
Rau các loại	632	656	103.80
Đậu/đỗ các loại	171	178	104.09

2. Kết quả chăn nuôi (tính đến hết tháng 11 năm 2025)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Số lượng gia súc, gia cầm			
Số lượng trâu (Con)	108898	105449	96.83
Số lượng bò (Con)	390304	386645	99.06
Bò sữa	27954	27000	96.59
Số lượng lợn (Con)	592834	652110	110.00
Số lượng gia cầm (Nghìn con)	8460	8550	101.06
Gà	7214	7310	101.33

3. Kết quả sản xuất lâm nghiệp (tính đến hết tháng 11 năm 2025)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	1907.83	645.48	33.83
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán (Nghìn cây)	485.48	288.42	59.41
Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu			
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	18629	13397	71.91
Số vụ vi phạm lâm luật (Vụ)	336	236	70.24
Số tiền phạt, vi phạm HC nộp NSNN (Triệu đồng)	3151.50	2413.30	76.58
<i>Trong đó:</i>			
Số vụ cháy rừng (Vụ)	47	13	27.66
Diện tích rừng bị cháy (Ha)	127.40	33.70	26.45
Số vụ phá rừng (Vụ)	206	186	90.29
Diện tích rừng bị phá (Ha)	38.74	30.66	79.14

4. Kết quả sản xuất thủy sản (tính đến hết tháng 11 năm 2025)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
DT nuôi trồng thủy sản hiện có (Ha)	3000	2941	98.03
Trong đó: Nuôi cá	2992	2935	98.09
Tình hình nuôi cá lồng bè			
Số lồng bè (Chiếc)	7037	6993	99.37
Thể tích lồng bè (m ³)	651111	526190	80.81
Tổng sản lượng thủy sản (Tấn)	7,018.7	7,129.1	101.57
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	7,018.7	7,129.1	101.57
Cá	6,916.0	7,026.4	101.60
Tôm	0.8	0.8	100.00
Thủy sản khác	101.9	101.9	99.98

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 11 năm 2025

	<i>Đơn vị tính: %</i>			
	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	138.73	71.86	182.28	109.31
Phân theo ngành kinh tế				
Khai khoáng	127.67	100.06	101.13	108.33
Khai khoáng khác	127.67	100.06	101.13	108.33
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100.12	155.32	113.03	106.11
Sản xuất chế biến thực phẩm	103.92	150.76	119.95	106.73
Sản xuất đồ uống	163.26	96.12	122.17	107.44
Dệt	41.20	101.94	37.50	49.83
Sản xuất trang phục	62.96	117.65	185.19	105.45
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất SP từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	119.29	92.20	108.33	119.32
In, sao chép bản ghi các loại	97.80	291.01	59.00	58.49
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	76.22	147.81	134.85	118.04
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	89.00	182.47	91.04	106.63
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	148.86	111.87	135.98	125.77
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	144.35	63.58	217.18	109.81
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	144.35	63.58	217.18	109.81
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	110.67	108.19	103.64	105.80
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	106.73	114.18	98.56	105.55
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	116.42	100.18	112.49	106.17

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 11 năm 2025

Tên sản phẩm	Đơn vị	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Kỳ báo cáo	Cộng dồn
	tính	tháng trước	tháng	từ đầu năm	so với cùng	từ đầu năm
		tháng	báo cáo	đến cuối kỳ	kỳ năm	đến cuối kỳ
		báo cáo		báo cáo	trước (%)	báo cáo
						so với
						cùng kỳ
						năm trước
						(%)
Tên sản phẩm						
(Theo ngành sản phẩm mới)						
Đá xây dựng các loại	m ³	90,427.8	90,477.9	754,626.1	101.13	108.33
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	1000 lít	3,971.0	4,125.0	41,976.8	105.31	106.88
Sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hoá	Tấn	427.0	470.0	5,915.9	83.33	101.72
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	467.0	9,000.0	67,358.0	81.60	123.53
Đường chưa luyện - RS	Tấn	-	-	56,206.0	-	93.68
Bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường (mật đường)	Tấn	-	-	17,229.0	-	74.72
Cà phê rang nguyên hạt	Tấn	900	1,620.0	4,703.0	162.00	106.86
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	1,315.5	1,295.2	10,467.3	118.01	101.31
Nước tinh khiết	1000 lít	459.6	448.2	4,642.6	130.28	111.73
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	17.0	20.0	147.0	185.19	105.45
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	99.5	289.6	3,657.5	59.00	58.49
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dải	Tấn	287.4	526.0	3,322.6	134.57	125.18
Xi măng Portland đen	Tấn	36,853.0	70,000.0	453,746.0	89.76	105.51
Điện sản xuất	Triệu KWh	1,668.0	1,057.2	13,506.9	219.19	109.82
Trong đó: Thủy điện Sơn La	Triệu KWh	1,212.2	820.0	9,345.1	233.49	111.60
Thủy điện Huội Quảng	Triệu KWh	169.6	59.0	1,779.8	202.05	105.47
Điện thương phẩm	Triệu KWh	75.9	76.0	828.8	104.60	107.73
Nước uống được	1000 m ³	1,147.5	1,310.2	13,171.7	98.56	105.55
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	5,369.0	5,378.6	55,729.6	112.49	106.17

7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 11 năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	613000	695500	4455069	56.30	127.53
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	533000	595500	3888229	54.15	134.48
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	142000	90000	1203375	88.09	108.94
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	139000	87000	435340	73.04	189.32
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	380000	500000	2634209	46.21	165.18
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	20565	34.28	41.53
Xổ số kiến thiết	11,000.00	5500	30080	55.81	71.03
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách huyện	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	80000	100000	566840	77.38	94.12
Vốn cân đối ngân sách xã	80000	100000	566840	77.38	94.12
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	80000	100000	325030	60.19	166.45
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

8. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng 11 năm 2025

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	3420604.1	3482637.1	37523814.8	116.12	114.19
Lương thực, thực phẩm	1585358.0	1619240.2	17349641.8	124.53	120.70
Hàng may mặc	173374.3	175179.1	1820076.6	107.98	105.75
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	362883.2	367664.0	3639639.8	120.98	111.95
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	42840.3	44551.7	517990.4	100.07	110.22
Gỗ và vật liệu xây dựng	344283.1	346248.3	3892596.4	105.37	110.29
Ô tô các loại	58555.4	59455.3	701013.8	105.88	109.50
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	172016.9	175319.5	1966294.6	84.21	90.42
Xăng, dầu các loại	348091.0	357272.1	4084097.2	104.43	104.70
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	28118.7	28793.3	325284.0	111.35	112.92
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	18360.5	18577.7	193338.2	127.44	124.12
Hàng hóa khác	141859.8	144596.9	1489639.6	134.94	125.80
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	144862.8	145739.0	1544202.3	137.97	131.88

**9. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 11 năm 2025**

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1005417.1	1017570.1	10392131.1	115.85	112.87
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	495908.2	509283.0	5067132.4	126.41	118.22
Dịch vụ lưu trú	32966.3	33836.0	339696.4	127.11	118.25
Dịch vụ ăn uống	462941.9	475447.0	4727436.0	126.36	118.21
Du lịch lữ hành	3068.2	3144.2	31889.7	123.94	119.41
Dịch vụ khác	506440.7	505142.9	5293109.1	106.81	108.49

10. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 11 năm 2025

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				Chỉ số giá bình quân 11 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ	Cùng kỳ	Tháng 12	Tháng	
	gốc 2024	năm trước	năm trước	trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	104.62	104.34	104.08	101.13	103.09
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108.00	106.78	106.42	102.04	107.25
Lương thực	105.96	101.86	102.10	100.05	104.76
Thực phẩm	108.90	108.47	107.86	102.72	108.57
Ăn uống ngoài gia đình	104.06	104.06	104.06	100.00	103.45
Đồ uống và thuốc lá	108.39	106.47	105.25	100.00	103.12
May mặc, mũ nón và giày dép	106.67	106.84	106.84	102.00	102.89
Nhà ở và vật liệu xây dựng	101.50	101.25	100.90	100.04	101.03
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103.84	103.66	103.66	99.95	101.83
Thuốc và dịch vụ y tế	102.60	102.17	102.17	100.67	100.91
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	101.98	100.00	100.00	100.00	100.00
Giao thông	97.14	101.71	101.26	100.91	96.97
Bưu chính viễn thông	102.49	100.24	100.24	99.99	100.06
Giáo dục	108.47	105.97	105.97	100.00	108.61
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	109.52	104.56	104.56	100.00	108.17
Văn hoá, giải trí và du lịch	108.21	100.46	100.49	100.16	100.15
Hàng hóa và dịch vụ khác	105.91	106.31	106.33	101.31	102.78
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	186.51	169.80	172.50	103.60	140.95
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105.09	103.57	103.45	99.96	103.90

11. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 11 năm 2025

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	348174.09	3782513.25	98.61	115.17	113.73
Vận tải hành khách	50866.28	562444.95	98.01	119.44	113.88
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1346.12	14732.69	97.84	103.55	105.07
Đường bộ	49520.16	547712.26	98.01	119.95	114.14
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	288122.53	3122516.73	98.72	114.56	113.78
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1283.14	14187.33	97.02	101.35	104.65
Đường bộ	286839.39	3108329.40	98.72	114.62	113.83
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	9185.28	97551.57	98.80	111.71	111.11

12. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương tháng 11 năm 2025

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	509.04	5413.02	98.15	117.54	113.14
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	44.27	460.26	97.66	103.46	105.83
Đường bộ	464.77	4952.76	98.20	119.09	113.87
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	49518.51	561456.89	98.88	119.78	113.43
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	440.05	4904.19	98.00	103.49	105.63
Đường bộ	49078.46	556552.70	98.89	119.95	113.50
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	775.12	8096.15	98.07	114.13	114.27
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	8.27	107.27	97.52	101.72	103.09
Đường bộ	766.85	7988.88	98.08	114.28	114.44
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	92163.87	996610.14	98.94	114.32	113.87
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	287.06	2951.85	97.27	101.61	105.54
Đường bộ	91876.81	993658.29	98.94	114.37	113.89
Hàng không	-	-	-	-	-

13. Trật tự, an toàn xã hội tháng 11 năm 2025

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	8	116	72.73	53.33	87.88
Đường bộ	8	116	72.73	53.33	87.88
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	7	94	116.67	87.50	106.82
Đường bộ	7	94	116.67	87.50	106.82
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	5	84	100.00	35.71	71.19
Đường bộ	5	84	100.00	35.71	71.19
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	3	24	300.00	300.00	120.00
Số người chết (Người)	-	1	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	164.35	16363.05	198.73	229.86	2472.13

14. Thực hiện tiền tệ - tín dụng tháng 11 năm 2025

	Thực hiện tháng 10 năm 2025 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 11 năm 2025 (Triệu đồng)	Cộng dồn 11 tháng năm 2025 (Triệu đồng)	Tháng 11 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)	11 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)
Dư nợ tín dụng	51919790	53064431	x	113.35	x
Ngắn hạn	24221010	24916671	x	117.75	x
Trung, dài hạn	27698780	28147760	x	109.72	x
Huy động vốn tại địa phương	42136497	44042159	x	120.94	x
Tiền gửi tiết kiệm	31496114	32787453	x	123.18	x
Tiền gửi các tổ chức kinh tế	10638364	11252706	x	114.97	x
Tiền gửi giấy tờ có giá	2019	2000	x	18.61	x